

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 25

000
000
000
000
000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		691,030,662,661	603,344,990,064
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	95,511,870,590	125,589,512,610
1. Tiền	111		60,511,870,590	58,562,904,020
2. Các khoản tương đương tiền	112		35,000,000,000	67,026,608,590
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68,954,572	68,954,572
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68,954,572	68,954,572
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150,542,610,472	156,375,334,855
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	158,396,623,781	157,918,527,673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,653,990,649	12,664,360,345
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	5,051,820,467	5,343,727,962
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(22,559,824,425)	(19,551,281,125)
IV. Hàng tồn kho	140	9	435,878,567,196	313,876,983,352
1. Hàng tồn kho	141		438,345,870,719	315,713,483,238
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,467,303,523)	(1,836,499,886)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,028,659,831	7,434,204,675
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,738,366,511	3,023,709,383
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,761,337,629	4,118,151,881
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10a	528,955,691	292,343,411
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		500,241,198,502	459,287,729,936
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,771,660,200	3,771,660,200
1. Phải thu dài hạn khác	216	7b	5,514,545,683	5,762,273,847
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1,742,885,483)	(1,990,613,647)
II. Tài sản cố định	220		256,839,954,943	210,497,399,343
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	177,395,016,817	175,504,004,107
- Nguyên giá	222		481,149,067,062	465,735,330,166
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(303,754,050,245)	(290,231,326,059)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	79,444,938,126	34,993,395,236
- Nguyên giá	228		83,921,172,931	38,281,603,802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,476,234,805)	(3,288,208,566)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	160,622,501,912	160,622,501,912
- Nguyên giá	231		160,622,501,912	160,622,501,912
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		51,139,632,307	56,938,650,999
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	51,139,632,307	56,938,650,999
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24,676,475,700	24,023,956,271
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	13,416,475,700	12,763,956,271
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	11,260,000,000	11,260,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,190,973,440	3,433,561,211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,055,524,449	1,090,944,448
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	2,135,448,991	2,342,616,763
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,191,271,861,163	1,062,632,720,000

02/...
 ĐƠN...
 01...
 0...
 T.F

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		563,753,309,762	491,660,907,600
I. Nợ ngắn hạn	310		557,781,945,816	485,472,535,621
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	86,937,589,737	55,402,202,832
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		209,709,790,869	52,729,099,083
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10b	15,597,570,762	10,624,299,320
4. Phải trả người lao động	314		80,307,626,310	64,517,100,650
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2,312,734,609	9,817,695,335
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,015,200,000	5,534,250,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	30,239,896,391	27,428,376,217
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	105,856,350,728	239,974,313,222
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	23,805,186,410	19,445,198,962
II. Nợ dài hạn	330		5,971,363,946	6,188,371,979
1. Phải trả dài hạn khác	337		60,000,000	60,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4,573,789,875	4,636,371,000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,337,574,071	1,492,000,979
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		627,518,551,401	570,971,812,400
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	627,518,551,401	570,971,812,400
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265,772,800,000	253,116,960,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265,772,800,000	253,116,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,680,700,783	10,392,780,783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		194,356,152,797	180,129,188,572
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82,298,816,289	60,182,086,833
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		59,741,346,287	45,395,679,503
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,557,470,002	14,786,407,330
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		68,410,081,532	67,150,796,212
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,191,271,861,163	1,062,632,720,000

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

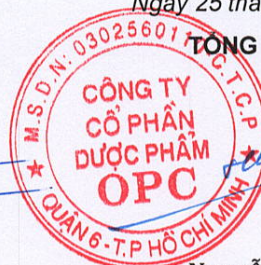
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề



Nguyễn Chí Linh

Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			2018	2017	2018	2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	255,023,978,311	232,775,625,713	1,005,113,833,760	947,044,417,732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	546,310,189	428,735,735	2,636,193,738	2,194,409,304
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	254,477,668,122	232,346,889,978	1,002,477,640,022	944,850,008,428
4. Giá vốn hàng bán	11	26	150,179,004,457	143,867,133,570	571,410,793,173	540,841,533,141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104,298,663,665	88,479,756,408	431,066,846,849	404,008,475,287
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1,211,899,674	1,466,039,686	4,315,754,815	6,096,510,719
7. Chi phí tài chính	22	28	2,850,836,723	2,983,520,809	12,621,892,806	10,601,159,230
<i>Trong đó : - Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,286,386,219</i>	<i>1,442,274,565</i>	<i>5,647,951,804</i>	<i>4,056,441,810</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		270,832,755	511,869,582	1,416,475,700	763,956,271
9. Chi phí bán hàng	25	29	37,813,887,213	30,118,303,175	208,467,103,453	192,546,674,673
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	40,148,248,116	35,768,241,538	99,939,711,623	94,554,048,208
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24,968,424,042	21,587,600,154	115,770,369,482	113,167,060,166
12. Thu nhập khác	31	31	17,890,435,079	389,411,703	19,920,942,930	697,391,668
13. Chi phí khác	32	32	4,928,049,555	154,640,933	5,110,169,352	480,586,199
14. Lợi nhuận khác	40		12,962,385,524	234,770,770	14,810,773,578	216,805,469
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37,930,809,566	21,822,370,924	130,581,143,060	113,383,865,635
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	8,635,580,352	6,132,399,922	28,109,460,490	26,994,084,566
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	-243,748,969	-807,696,793	207,167,772	(1,028,128,102)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29,538,978,183	16,497,667,795	102,264,514,798	87,417,909,171
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		25,548,680,392	16,282,600,277	99,018,510,050	86,830,799,330
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,990,297,791	215,067,518	3,246,004,748	587,109,841
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34			3,478	3,092

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hai Van

Hồ Thị Hải Vân

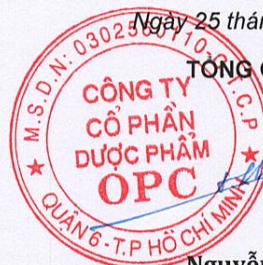
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thi De

Nguyễn Thế Đề

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Chi Linh

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	130,581,143,060	113,383,865,635
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	22,951,905,720	29,440,536,926
- Các khoản dự phòng	03	3,391,618,773	8,356,568,785
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	26,027,506	1,374,061
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,688,313,980)	(6,938,898,483)
- Chi phí lãi vay	06	5,647,951,804	4,056,441,810
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	156,910,332,883	148,299,888,734
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,002,845,972)	(38,281,552,705)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(122,662,762,481)	(35,766,764,601)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	30,627,055,845	69,988,371,544
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,320,762,871	(3,358,209,041)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5,457,987,574)	(3,665,726,269)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25,442,321,421)	(26,389,096,435)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6,611,930,626)	(7,205,976,984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27,680,303,525	103,620,934,243
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(66,859,552,402)	(238,624,589,502)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15,349,080,000	155,000,000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	26,000,000,000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(6,350,000,000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,062,475,967	6,672,561,776
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(46,447,996,435)	(212,147,027,726)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	18,983,760,000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	420,800,990,265	342,334,111,501
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(397,277,802,819)	(154,125,105,833)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(53,689,268,050)	(51,630,117,830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11,182,320,604)	136,578,887,838
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(29,950,013,514)	28,052,794,355
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	125,589,512,610	97,534,723,897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-127,628,506	1,994,358
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	95,511,870,590	125,589,512,610

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hai Van

Thế Đe



Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đe

Nguyễn Chí Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn : Công ty bao gồm Công ty mẹ và các Công ty con, cụ thể như sau :

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Gọi tắt là "Công ty mẹ") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xi nghiệp Dược phẩm Trung ương 26 (là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế, có Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 102652 do Trọng tài kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993) theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là OPC.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà máy của Công ty mẹ đặt tại số 09/ĐX 04 - TH, Tổ 7, Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.063 người. (Tại ngày 31.12.2017 : 1.052 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ là sản xuất dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Công ty con :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 04 Số 3700806295 cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 16 số 0300468511 cấp ngày 14 tháng 5 năm 2018. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có công ty liên kết, hợp đồng hợp tác kinh doanh và các chi nhánh như sau :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty liên kết :			
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 08 tháng 9 năm 2017. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.	40%
Hợp đồng hợp tác kinh doanh :			
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều - Tp. Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artesan và các sản phẩm đông dược khác.	Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 24 tháng 4 năm 2012. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.	50%

Chi nhánh phụ thuộc :

- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Cần Thơ
- + Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
- + Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- + Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- + Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. CƠ SỞ LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CƠ SỞ LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất như sau :

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào Công ty liên kết :

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (Bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào Công ty liên kết (Tiếp theo) :

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại :

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 5 quý.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu về cho vay ngắn hạn.

Công nợ tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là khoản chứng khoán được công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

56
NG
PH
CF
P
PH

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh :

Các khoản góp vốn liên doanh là thoả thuận bằng ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

01
TY
ẤP
HÀ
C
ỐC

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ, chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất của Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng đã được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động.

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 là 20%.

Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả Công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty, những chức trách quản lý chủ chốt của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	22,105,459,335	3,043,999,134
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38,406,411,255	53,268,904,886
- Tiền đang chuyển	-	2,250,000,000
- Các khoản tương đương tiền	35,000,000,000	67,026,608,590
	95,511,870,590	125,589,512,610

Các khoản tương đương tiền đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các Ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho nhân viên	796,258,519	761,263,459
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	190,722,356	389,222,399
- Các khoản chi hộ bên liên quan	70,000,000	200,000,000
- Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3,601,800,798	3,601,800,798
- Phải thu khác	393,038,794	391,441,306
	5,051,820,467	5,343,727,962
b. Dài hạn		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	135,563,600	135,563,600
- Phải thu khác (*)	250,000,000	250,000,000
- Phải thu nhân viên (**)	1,492,885,483	1,740,613,647
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long (***)	3,636,096,600	3,636,096,600
	5,514,545,683	5,762,273,847

7. PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

(*) Phải thu dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư góp vốn liên doanh tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên - Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc ký ngày 24 tháng 4 năm 2012 với thời hạn hoạt động 10 năm tương ứng với thời gian hoạt động trên giấy phép đầu tư. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.

(**) Phải thu nhân viên thể hiện khoản phải thu từ Trình Dược viên của Công ty đối với khoản công nợ phải thu khách hàng đã thanh toán.

(***) Phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Kim Long thể hiện giá trị căn nhà Dược TW25 góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 02 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	15,996,597,841	14,221,951,755
- Công ty TNHH Tân Lộc Xanh	1,330,179,240	1,330,179,240
- Các đối tượng khác	5,233,047,344	3,999,150,130
	22,559,824,425	19,551,281,125

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Hàng mua đang đi đường	39,493,022,550	4,489,253,100
- Nguyên liệu, vật liệu	224,274,090,382	161,905,532,861
- Công cụ, dụng cụ	284,752,511	209,744,233
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5,951,997,620	4,898,675,486
- Thành phẩm	158,219,317,243	124,024,888,004
- Hàng hóa	10,122,690,413	20,185,389,554
- Dự phòng hàng tồn kho	(2,467,303,523)	(1,836,499,886)
	435,878,567,196	313,876,983,352

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho nguyên vật liệu, thành phẩm do giá ghi sổ của nguyên vật liệu, thành phẩm cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải thu	Số đầu năm VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	Số được khấu trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
- Tiền thuê đất	-	426,115,802	-	-	426,115,802
- Thuế thu nhập cá nhân	292,343,411	603,269,547	792,773,069	-	102,839,889
	292,343,411	1,029,385,349	792,773,069	-	528,955,691

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

b. Phải nộp	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số được khấu trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	22,965,607,469	22,422,416,626	-	543,190,843
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	20,367,300	176,709,868	195,462,332	-	1,614,836
- Thuế nhập khẩu	-	24,688,356	24,688,356	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9,457,981,597	29,652,413,498	26,520,321,421	-	12,590,073,674
- Thuế thu nhập cá nhân	1,009,208,587	13,054,327,599	12,030,660,259	-	2,032,875,927
- Tiền thuê đất	-	6,485,644,202	6,485,644,202	-	-
- Các loại thuế khác	136,741,836	930,898,445	637,824,799	-	429,815,482
	10,624,299,320	73,290,289,437	68,317,017,995	-	15,597,570,762

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	247,324,961,152	188,033,618,666	26,490,255,385	3,886,494,963	465,735,330,166
Tăng trong năm	1,864,863,308	3,075,411,532	497,900,000	168,065,273	5,606,240,113
Đầu tư XDCB hoàn thành	17,431,571,068	2,474,852,000	39,019,545	-	19,945,442,613
Thanh lý	(3,498,095,071)	(6,251,708,214)	(388,142,545)	-	(10,137,945,830)
Số cuối năm	263,123,300,457	187,332,173,984	26,639,032,385	4,054,560,236	481,149,067,062
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	101,859,440,818	164,013,519,161	20,573,429,510	3,784,936,570	290,231,326,059
Khấu hao trong năm	11,310,866,645	8,178,619,435	2,378,155,875	50,664,434	21,918,306,389
Thanh lý	(1,755,731,444)	(6,251,708,214)	(388,142,545)	-	(8,395,582,203)
Số cuối năm	111,414,576,019	165,940,430,382	22,563,442,840	3,835,601,004	303,754,050,245
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	145,465,520,334	24,020,099,505	5,916,825,875	101,558,393	175,504,004,107
Số cuối năm	151,708,724,438	21,391,743,602	4,075,589,545	218,959,232	177,395,016,817

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 184,659,676,066 đồng. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 : 142,222,409,221 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	36,656,838,802	1,624,765,000	38,281,603,802
Tăng trong năm	441,536,000	-	441,536,000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	45,198,033,129	-	45,198,033,129
Số cuối năm	82,296,407,931	1,624,765,000	83,921,172,931
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1,880,508,858	1,407,699,708	3,288,208,566
Khấu hao trong năm	1,040,877,611	147,148,628	1,188,026,239
Số cuối năm	2,921,386,469	1,554,848,336	4,476,234,805
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	34,776,329,944	217,065,292	34,993,395,236
Số cuối năm	79,375,021,462	69,916,664	79,444,938,126

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1,540,865,000 đồng. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 : 541.365.000 đồng)

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư tại ngày cuối năm và ngày đầu năm thể hiện giá trị Quyền sử dụng đất thuê tọa lạc tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang trong quá trình chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Đầu tư mua máy mới cho Xưởng sản xuất	2,355,469,163	2,603,552,420
- Đầu tư mở rộng chi nhánh	-	15,391,185,548
- Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mở rộng nhà máy	-	22,215,973,031
- Quyền sử dụng đất tại Khu Công Nghiệp Tân Bình	19,530,436,000	14,206,140,000
- Quyền sử dụng đất tại KCN Tân Phú Trung	20,525,956,500	-
- Chi phí xây dựng dở dang khác	8,727,770,644	2,521,800,000
	51,139,632,307	56,938,650,999

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	12,000,000,000	12,000,000,000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	1,416,475,700	763,956,271
	13,416,475,700	12,763,956,271

Phần lợi nhuận phát sinh đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm 2017 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 763,956,271 đồng và 1,146,475,700 đồng. Trong năm, Công ty đã nhận phần lợi nhuận được chia của năm 2017.

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW Vidiapha	4,070,000,000	4,070,000,000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	2,750,000,000	2,750,000,000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	1,950,000,000	1,950,000,000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	1,250,000,000	1,250,000,000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	1,140,000,000	1,140,000,000
Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	100,000,000	100,000,000
	11,260,000,000	11,260,000,000

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm nay và năm trước.

	Lãi/lỗ CLTG chưa thực hiện VND	Dự phòng phải trả dài hạn VND	Lợi nhuận/Chi phí chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm trước	(652,603)	943,397,000	371,744,264	1,314,488,661
Giảm lợi nhuận trong năm trước	565,650	(16,122,800)	1,043,685,252	1,028,128,102
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	(86,953)	927,274,200	1,415,429,516	2,342,616,763
Giảm lợi nhuận trong năm nay	25,579,054	(12,516,225)	(220,230,601)	(207,167,772)
Số dư cuối năm nay	25,492,101	914,757,975	1,195,198,915	2,135,448,991

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- OPC Bắc Giang - Bên liên quan	2,048,957,000	13,140,585,100
- Nectar Lifesciences Ltd	6,648,070,000	-
- Jianguo Dahua Pharmaceutical Co.,Ltd	26,108,784,000	-
- Jiangxi Spice Chemical Industrial Co.,Ltd	13,054,392,000	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	39,077,386,737	42,261,617,732
	86,937,589,737	55,402,202,832

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Chi phí nhượng quyền	840,184,441	783,298,325
- Chi phí lãi vay	238,665,778	3,301,695,078
- Chi phí nghiên cứu	605,059,711	575,311,072
- Chi phí điện sản xuất	189,916,800	220,716,300
- Chi phí khác	438,907,879	4,936,674,560
	2,312,734,609	9,817,695,335

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Kinh phí công đoàn	364,009,620	1,034,809,402
- Bảo hiểm xã hội	71,610,620	3,804,958
- Cổ tức	27,223,555,449	26,088,871,199
- Phải trả khác	2,580,720,702	300,890,658
	30,239,896,391	27,428,376,217

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.HCM	46,902,274,339	23,125,793,117	70,028,067,456	-	
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Tây Sài Gòn	-	167,797,105,473	128,333,314,039	39,463,791,434	
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	28,026,993,262	57,635,541,805	85,662,535,067	-	
- Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	-	38,857,253,233	38,857,253,233	-	
- Shinhan Bank, Singapore Branch	-	54,656,780,000	100,765,000	54,556,015,000	
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	7,215,200,190	79,021,465,078	74,400,120,974	11,836,544,294	
- Công ty CP Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh	157,829,845,431	-	157,829,845,431	-	
	239,974,313,222	421,093,938,706	555,211,901,200	105,856,350,728	

Vào ngày 27 tháng 4 năm 2018, Công ty mẹ ký kết hợp đồng tín dụng số : 01/2018/93680/HĐTĐ với Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Tây Sài Gòn với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 27 tháng 4 năm 2019 và được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể do Ngân hàng xác định và không có tài sản đảm bảo.

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Vào ngày 04 tháng 05 năm 2018, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 04 tháng 05 năm 2019. Khoản vay chịu lãi suất theo năm do các bên thỏa thuận xác định và không có tài sản đảm bảo. Ngày 13 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam bảo lãnh cho Công ty vay 847.000 Đô La Mỹ tại Shinhan Bank Chi nhánh Singapore, khoản vay chịu lãi suất 3,63%. Ngày 21 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam bảo lãnh cho Công ty vay 1.500.000 Đô La Mỹ tại Shinhan Bank Chi nhánh Singapore, khoản vay chịu lãi suất 3,64%.

Vào ngày 06 tháng 7 năm 2018, Công ty con (DP TW25) ký kết Hợp đồng tín dụng số 0080/1838/N-CTD với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 05 tháng 7 năm 2019 và được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TPMC Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh làm tài sản đảm bảo.

Vào ngày 12 tháng 3 năm 2018, Công ty con (OPC Bình Dương) ký Hợp đồng cấp tín dụng số 0020/1838/C-CTD với Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng theo bảo lãnh của Công ty mẹ. Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng là 60 tháng. Lãi suất và thời hạn cho vay theo từng Giấy nhận nợ.

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

22. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Số dư đầu năm	19,445,198,962	17,046,355,884
- Trích lập từ lợi nhuận giữ lại	9,821,561,449	8,568,400,000
- Tăng do mua công ty con	-	492,796,358
- Sử dụng quỹ	(5,461,574,001)	(6,662,353,280)
- Số dư cuối năm	23,805,186,410	19,445,198,962

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp đầu năm	253,116,960,000	253,116,960,000
- Vốn góp tăng trong năm	12,655,840,000	-
- Vốn góp cuối năm	265,772,800,000	253,116,960,000

Cổ phần:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phần được phép phát hành (Cổ phần):	26,577,280	25,311,696
- Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ (Cổ phần):	26,577,280	25,311,696
- Mệnh giá cổ phần (Đồng):	10,000	10,000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Số lượng cổ phần và tỷ lệ nắm giữ

	Tại ngày cuối năm		Tại ngày đầu năm	
Tổng Cty Dược Việt Nam - CTCP	3,562,650	13.40%	3,562,650	14.08%
Các cổ đông khác	23,014,630	86.60%	21,749,046	85.92%
	26,577,280	100.00%	25,311,696	100.00%

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ tức :	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Số dư đầu năm	26,088,871,199	25,845,724,199
- Cổ tức công bố và tạm trích trong năm	54,823,952,300	50,623,392,000
- Cổ tức đã chi trả trong năm	<u>(53,689,268,050)</u>	<u>(50,380,245,000)</u>
- Số dư cuối năm	<u>27,223,555,449</u>	<u>26,088,871,199</u>

Tiến độ sử dụng nguồn vốn từ đợt phát hành cổ phiếu ESOP OPC 2018 :

Theo Nghị quyết số 362/NQ-ĐHĐCĐ được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 14 tháng 4 năm 2018, Công ty mẹ đã hoàn tất thủ tục phát hành cổ phiếu. Toàn bộ số tiền thu được là 18,983,760,000 đồng từ đợt phát hành thêm cổ phiếu được chuyển từ tài khoản phong tỏa sang tài khoản thanh toán nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	253,116,960,000	10,392,780,783	167,112,559,755	45,606,782,707	68,122,336,542	544,351,419,787
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	86,830,799,330	587,109,841	87,417,909,171
Phân phối quỹ (Công ty mẹ)	-	-	12,601,801,000	(12,601,801,000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty mẹ)	-	-	-	(8,401,201,000)	-	(8,401,201,000)
Phân phối quỹ (Công ty con)	-	-	414,827,817	(346,165,354)	(68,662,463)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty con)	-	-	-	(282,935,850)	(377,059,508)	(659,995,358)
Chi cổ tức (Công ty con - DP TW 25)	-	-	-	-	(1,112,928,200)	(1,112,928,200)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2017	-	-	-	(25,311,696,000)	-	(25,311,696,000)
Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2017	-	-	-	(25,311,696,000)	-	(25,311,696,000)
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	253,116,960,000	10,392,780,783	180,129,188,572	60,182,086,833	67,150,796,212	570,971,812,400
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	99,018,510,050	3,246,004,748	102,264,514,798
Tăng vốn trong năm	12,655,840,000	-	-	-	-	12,655,840,000
Chênh lệch giá bán và mệnh giá	-	6,327,920,000	-	-	-	6,327,920,000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(40,000,000)	-	-	-	(40,000,000)
Phân phối quỹ (Công ty mẹ)	-	-	13,713,358,000	(13,713,358,000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty mẹ)	-	-	-	(9,142,238,000)	-	(9,142,238,000)
Phân phối quỹ (Công ty con)	-	-	513,606,225	(581,775,516)	(105,775,709)	173,945,000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty con)	-	-	-	(293,827,030)	(211,551,419)	(505,378,449)
Chi cổ tức (Công ty con - DP TW 25)	-	-	-	-	(1,669,392,300)	(1,669,392,300)
Chia lãi liên doanh trong năm	-	-	-	(16,022,048)	-	(16,022,048)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2018 (*)	-	-	-	(26,577,280,000)	-	(26,577,280,000)
Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2018 (**)	-	-	-	(26,577,280,000)	-	(26,577,280,000)
III. Số dư cuối năm	265,772,800,000	16,680,700,783	194,356,152,797	82,298,816,289	68,410,081,532	627,518,551,401

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 362/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2018, các Cổ đông của Công ty mẹ đã phê duyệt việc phát hành thêm 1.265.584 cổ phần cho người lao động của Công ty mẹ theo Chương trình phát hành cổ phiếu lựa chọn người lao động trong Công ty mẹ (gọi tắt là "ESOP"). Theo đó, tổng số tiền Công ty mẹ đã thu được là 18.983.760.000 đồng và được Công ty mẹ ghi nhận vào vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần với số tiền lần lượt là 12.655.840.000 đồng và 6.327.920.000 đồng. Các cổ phiếu phát hành thêm này được niêm yết bổ sung chính thức vào ngày 15 tháng 8 năm 2018 theo Quyết định số 308/QĐ-SGDHCM ngày 13 tháng 8 năm 2018 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐHĐCĐ-TW25 được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2018, Dược TW25 - Công ty con đã thực hiện trích Quỹ Đầu tư và Phát triển với số tiền 252.689.225 đồng, Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 505.378.449 đồng và công bố chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 3.988.392.300 đồng (trong đó cổ tức cho Lợi ích của cổ đông không kiểm soát 1.669.392.300 đồng) từ lợi nhuận chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

Ngoại tệ các loại :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ ("USD")	568,171	35,307

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Doanh thu thành phẩm, hàng hóa	977,333,582,833	928,051,880,760
+ Doanh thu vật tư, nguyên liệu	27,328,113,302	16,616,241,357
+ Doanh thu dịch vụ	452,137,625	2,376,295,615
	1,005,113,833,760	947,044,417,732

Các khoản giảm trừ doanh thu

- Hàng bán bị trả lại	2,636,193,738	2,194,409,304
Doanh thu thuần	1,002,477,640,022	944,850,008,428

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	518,638,887,631	480,102,804,811
+ Giá vốn hàng khuyến mãi	25,655,969,434	46,600,675,039
+ Giá vốn vật tư, nguyên liệu	26,934,117,925	13,165,594,803
+ Giá vốn dịch vụ	181,818,183	972,458,488
	571,410,793,173	540,841,533,141

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Lãi tiền gửi Ngân hàng	3,393,862,560	4,763,535,012
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	360,100,285	76,568,507
+ Lãi cho vay	-	264,444,200
+ Cổ tức được chia	549,895,720	991,963,000
+ Chiết khấu thanh toán nhận được	11,896,250	-
	4,315,754,815	6,096,510,719

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Chi phí lãi vay	5,647,951,804	4,056,441,810
+ Chiết khấu thanh toán	6,439,287,199	6,343,168,384
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá	534,653,803	201,549,036
	12,621,892,806	10,601,159,230

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Chi phí nhân viên	144,730,440,076	136,687,432,810
+ Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	19,764,381,417	16,590,186,290
+ Chi phí bán hàng khác	43,972,281,960	39,269,055,573
	208,467,103,453	192,546,674,673

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

+ Chi phí nhân viên	47,928,188,791	39,789,611,171
+ Chi phí dự phòng	19,175,333,296	20,736,457,270
+ Chi phí quản lý khác	32,836,189,536	34,027,979,767
	99,939,711,623	94,554,048,208

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu	490,911,842,397	434,491,046,920
+ Chi phí nhân công	251,202,802,558	227,645,097,412
+ Chi phí khấu hao tài sản cố định	22,951,905,720	29,440,536,926
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	53,035,596,357	43,868,883,830
+ Chi phí khác bằng tiền	76,045,588,498	70,986,638,788
	894,147,735,530	806,432,203,876

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Thu nhập từ thanh lý tài sản	17,683,451,901	155,000,000
+ Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	392,727,264	368,181,816
+ Thu nhập khác	1,844,763,765	174,209,852
	19,920,942,930	697,391,668

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Chi phí khác	5,110,169,352	480,586,199
	5,110,169,352	480,586,199

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	130,581,143,060	113,383,865,635
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	17,589,077,264	19,758,951,879
- Thu nhập không chịu thuế	7,724,917,876	4,514,617,356
- Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	140,445,302,448	128,628,200,158
- Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28,089,060,490	25,725,640,032
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	20,400,000	1,268,444,534
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	28,109,460,490	26,994,084,566

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12,516,225	16,122,800
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	220,230,601	(1,043,685,252)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(25,579,054)	(565,650)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	207,167,772	(1,028,128,102)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ đến hết năm 2016.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	102,264,514,798	87,417,909,171
Trong đó :		
- Lãi/lỗ Liên doanh	16,022,048	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	99,018,510,050	86,830,799,330
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,316,183,000	8,568,400,000
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	89,702,327,050	78,262,399,330
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành	25,793,658	25,311,696
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,478	3,092

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	5,091,074,167	5,075,477,006
Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau :	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Trong vòng 1 năm	3,579,140,606	3,639,578,080
- Từ 2 đến 5 năm	2,980,611,838	6,197,001,596
- Trên 5 năm	4,599,936,000	4,913,568,000
	11,159,688,444	14,750,147,676

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho các lô đất tại Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

Lô đất	Thời hạn thuê
+ 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6	01/01/2021
+ 65-67 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5	01/01/2046
+ 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4	04/03/2019
+ 57 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1	31/12/2018
+ 336/20B Nguyễn Văn Luông, Phường 12, Quận 6	Hàng năm

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm bảo đảm rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận chưa sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	95,511,870,590	125,589,512,610
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	68,954,572	68,954,572
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	143,864,021,504	143,085,274,651
	239,444,846,666	268,743,741,833
Công nợ tài chính		
- Các khoản vay	105,856,350,728	239,974,313,222
- Phải trả người bán và phải trả khác	116,801,865,888	87,386,214,689
- Chi phí phải trả	2,312,734,609	9,817,695,335
	224,970,951,225	337,178,223,246

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau :

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Đô la Mỹ (USD)	13,504,243,785	2,422,823,884	103,082,044,550	5,869,444,933

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm sẽ giảm/tăng với số tiền tương ứng là 2,687,334,023 đồng. (Năm 2017 : 172,331,052 đồng)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản trị bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như: ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm bảo đảm đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm bảo đảm mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm bảo đảm Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày cuối năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	95,511,870,590	-	95,511,870,590
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	68,954,572	-	68,954,572
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	143,728,457,904	135,563,600	143,864,021,504
	239,309,283,066	135,563,600	239,444,846,666
Công nợ tài chính			
- Các khoản vay	105,856,350,728	-	105,856,350,728
- Phải trả người bán và phải trả khác	116,741,865,888	60,000,000	116,801,865,888
- Chi phí phải trả	2,312,734,609	-	2,312,734,609
	224,910,951,225	60,000,000	224,970,951,225
Chênh lệch thanh khoản thuần	14,398,331,841	75,563,600	14,473,895,441

Tại ngày đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	125,589,512,610	-	125,589,512,610
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	68,954,572	-	68,954,572
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	142,949,711,051	135,563,600	143,085,274,651
	268,608,178,233	135,563,600	268,743,741,833
Công nợ tài chính			
- Các khoản vay	239,974,313,222	-	239,974,313,222
- Phải trả người bán và phải trả khác	87,326,214,689	60,000,000	87,386,214,689
- Chi phí phải trả	9,817,695,335	-	9,817,695,335
	337,118,223,246	60,000,000	337,178,223,246
Chênh lệch thanh khoản thuần	(68,510,045,013)	75,563,600	(68,434,481,413)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan :

OPC Bắc Giang	Năm nay VND	Năm trước VND
- Mua nguyên vật liệu	61,109,834,500	67,696,972,200
- Nhập khẩu ủy thác.	-	943,841,970
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	13,310,723
- Doanh thu từ cho vay	-	264,444,200
- Lợi nhuận được chia	763,956,271	827,744,252

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đã chi trả trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	17,587,361,342	17,424,401,693

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của quý 4 và năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay do giảm trừ doanh thu và giá vốn khuyến mãi tương đương tiền, cụ thể như sau :

Bảng kết quả hoạt động kinh doanh năm trước	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
- Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	963,929,257,510	(16,884,839,778)	947,044,417,732
- Giá vốn hàng bán	11	555,630,752,620	(14,789,219,479)	540,841,533,141
- Chi phí bán hàng	25	194,642,294,972	(2,095,620,299)	192,546,674,673
Bảng kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm trước				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	238,080,765,491	(5,305,139,778)	232,775,625,713
- Giá vốn hàng bán	11	147,076,653,049	(3,209,519,479)	143,867,133,570
- Chi phí bán hàng	25	32,213,923,474	(2,095,620,299)	30,118,303,175
Bảng cân đối kế toán số đầu năm				
- Phải thu dài hạn khác	216	2,126,177,247	3,636,096,600	5,762,273,847
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14,896,096,600	(3,636,096,600)	11,260,000,000

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hải Vân

Hồ Thị Hải Vân

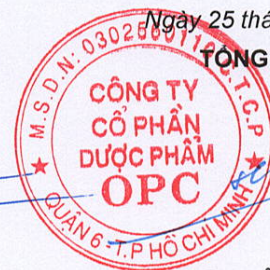
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thế Đê

Nguyễn Thế Đê

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Chí Linh

Nguyễn Chí Linh